

Mặt nạ 360° mới giúp phân bố luồng gió đều khắp phòng



FCC50/60/85/100/125/140AV1V

Điều khiển đi kèm

Điều khiển từ xa không dây

- Điều khiển từ xa không dây



BRC52A62

Điều khiển tùy chọn

Điều khiển từ xa có dây

- Điều khiển từ xa có dây loại tiêu chuẩn



BRC51A62

- Điều khiển từ xa có dây loại SHIRO (Mới)



BRC51D61

Ghi chú: Dây kết nối đi kèm với chiều dài 10m.

Thiết kế hiện đại



Thiết kế mỏng

Chiều cao thấp chỉ 246mm phù hợp với trần thấp giúp tiết kiệm diện tích.



Mặt nạ 8 hướng

Luồng gió 8 hướng thổi

Dàn lạnh cung cấp luồng không khí thoải mái và phân bố đều khắp phòng nhờ vào mặt nạ 8 hướng thổi và chế độ đảo gió tự động được điều khiển bằng điều khiển từ xa.

Điều khiển tiện nghi

Chế độ ngủ (Tiết kiệm năng lượng)

Sau khi được kích hoạt, chế độ ngủ đảm bảo một môi trường thoải mái cho giấc ngủ ngon. Tiết kiệm điện thêm cho các ứng dụng thương mại, đặc biệt là đối với các hoạt động thấp trong khi hoạt động vào ban đêm và thời gian.

◆ Hẹn giờ BẬT / TẮT

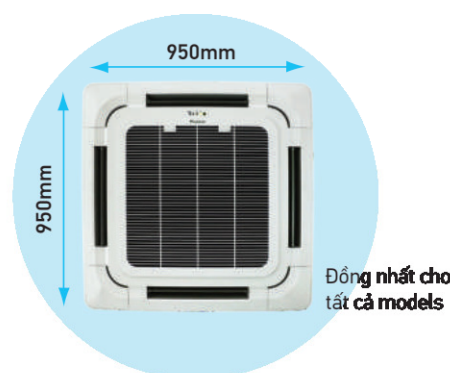
Máy sẽ hoạt động khi đến thời gian BẬT được cài đặt trước và dừng hoạt động khi đến thời gian TẮT. Cài đặt này được thực hiện trên bộ điều khiển từ xa không dây và điều khiển từ xa có dây LCD. Hoạt động BẬT / TẮT này được dựa theo thời gian thực.

◆ BẬT / TẮT máy trên dàn lạnh

Cho phép vận hành thiết bị ngay cả khi bộ điều khiển từ xa lắp đặt sai vị trí hoặc pin của điều khiển từ xa yếu. Cài đặt mặc định ở chế độ làm lạnh 24°C, chỉ cần nhấn nút BẬT / TẮT trên dàn lạnh để kích hoạt máy hoạt động tức thì.

◆ Lưu lượng gió cao

Motor quạt tốc độ cao được trang bị cho dàn lạnh.



Đồng nhất cho tất cả models

◆ Mặt nạ đồng nhất

Kích thước mặt nạ là như nhau cho tất cả các models. Điều này sẽ tạo ra sự đồng nhất về mặt thẩm mỹ cho căn phòng dù lắp đặt nhiều dàn lạnh khác công suất.

Nhiều kiểu đảo gió có thể lựa chọn

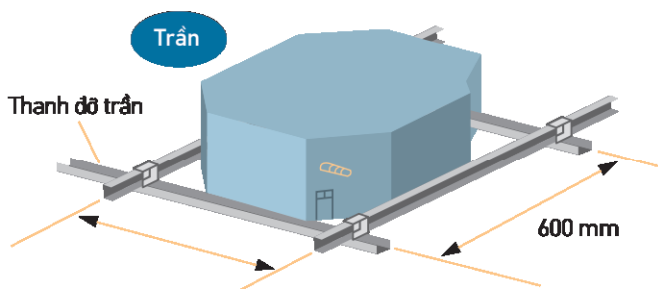


Sự thoải mái và tiện nghi được đảm bảo bằng các chế độ đảo gió (Đối với series FCC-A)

Để tăng mức độ thoải mái cho khu vực điều hòa không khí, hệ thống được tích hợp sẵn 3 kiểu gió khác nhau phù hợp với các yêu cầu khác nhau.

Lưu ý: Cài đặt mặc định cho kiểu đảo gió là 1. Có thể chọn kiểu đảo gió thông qua điều khiển từ xa không dây.

Dễ dàng lắp đặt và bảo trì



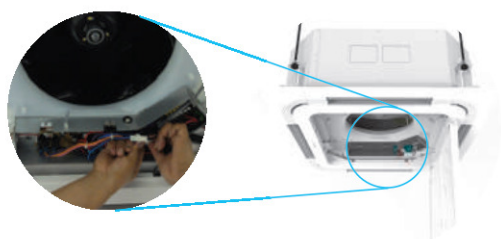
Thiết kế nhỏ gọn

Series Cassette âm trần mới này được thiết kế nhỏ gọn. Kích thước thân máy chỉ là 570mm x 570mm, có thể dễ dàng lắp vào lưới trần 600mm. Điều này giúp việc lắp đặt dễ dàng hơn rất nhiều.



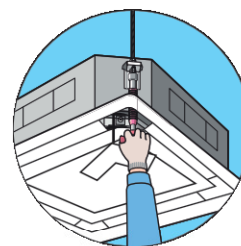
Vị trí ống môi chất và ống thoát nước thuận tiện

Để tạo thêm không gian cho người lắp đặt làm việc trên đường ống kết nối của dàn lạnh thì đường ống kết nối của ống hơi và ống lỏng được đặt xa nhau hơn và cố ý không thẳng hàng với móc treo. Ngoài ra, để tăng cường sự thuận tiện cho việc lắp đặt, vị trí ống thoát nước được chuyển sang một phía khác của dàn lạnh (không cùng phía với đường ống kết nối).



Vị trí hộp điện dễ thao tác

Hộp điều khiển hiện được đặt ở một không gian thuận tiện và dễ tiếp cận hơn. Không cần tháo mặt nạ, hộp điều khiển có thể được tiếp cận từ lưới gió hồi. Tiết kiệm thêm thời gian lắp đặt hoặc bảo dưỡng.



Điều chỉnh độ cao dễ dàng

Bạn có thể điều chỉnh độ cao của dàn lạnh một cách dễ dàng từ 4 góc.



Dễ dàng tháo các góc mặt nạ

Có thể dễ dàng tháo lắp mà không cần dùng đến vít hay dụng cụ.



Kiểm tra dễ dàng máng nước xả

Có thể kiểm tra bằng cách tháo lưới gió hồi và nút xả.



Móc treo đơn giản

Các tấm vòng đệm cố định đặt vào đúng vị trí và ngăn vòng đệm rơi ra để dễ dàng lắp đặt.



CASSETTE ÂM TRẦN ĐA HƯỚNG THỔI Một Chiều Lạnh

			13	18	21	26	30	36	42	48		
Tên Model	Dàn lạnh		FCNQ13MV1	FCNQ18MV1	FCNQ21MV1	FCNQ26MV1	FCNQ30MV1	FCNQ36MV1	FCNQ42MV1	FCNQ48MV1		
	Dàn nóng	V1	RNQ13MV1	RNQ18MV19	RNQ21MV19	RNQ26MV19	RNQ30MV1	RNQ36MV1	-----	-----		
		Y1	-----	-----	-----	RNQ26MY1	RNQ30MY1	RNQ36MY1	RNQ42MY1	RNQ48MY1		
Nguồn điện	Dàn nóng	V1	1 Pha, 220-240 V, 50 Hz						-----			
		Y1	-----						3 Pha, 380-415 V, 50 Hz			
Công suất làm lạnh ^{1,2}		kW	3.8	5.3	6.2	7.6	8.8	10.6	12.5	14.1		
		Btu/h	13,000	18,000	21,000	26,000	30,000	36,000	42,600	48,000		
Công suất điện tiêu thụ		Làm lạnh ¹	kW	1.24	1.89	2.21	2.53	2.73	3.31	4.15	5.04	
COP		W/W	3.07	2.80		3.00	3.22	3.20	3.01	2.80		
CSPF		Wh/Wh	3.26	2.97		3.19	3.42	3.39	3.20	2.97		
Dàn lạnh	Màu mặt nạ	Thiết bị	-----									
		Mặt nạ	Trắng									
	Lưu lượng gió (Cao/Thấp)		m ³ /min	13 / 10		21 / 13.5		32 / 20		33 / 22.5		
			cfm	459 / 353		741 / 477		1,130 / 706		1,165 / 794		
	Độ ồn (Cao/Thấp) ³		dB(A)	31 / 28		35 / 28		43 / 32		44 / 34		44 / 36
	Kích thước (Cao x rộng x dày)	Thiết bị	mm	256 x 840 x 840				298 x 840 x 840				
		Mặt nạ	mm	50 x 950 x 950								
	Khối lượng	Thiết bị	kg	19.5		21		24				
		Mặt nạ	kg	5.5								
	Dây hoạt động được chứng nhận		°CWB	14 đến 23				14 đến 25				
Dàn nóng	Màu sắc		Trắng ngà									
	Máy nén	Loại	Kiểu rotor dạng kín						Kiểu xoắn ốc dạng kín			
		Công suất động cơ điện	kW	0.9	1.4	1.8	2.2		2.7	3.75	4.5	
	Mức nạp sẵn môi chất lạnh (R410A)		kg	1.2 (Nạp cho 10 m)	1.4 (Nạp cho 10 m)	1.5 (Nạp cho 10 m)	2.0 (Nạp cho 10 m)	1.9 (Nạp cho 15 m)	3.2 (Nạp cho 15 m)	2.7 (Nạp cho 15 m)	3.2 (Nạp cho 15 m)	
	Độ ồn ³		dB(A)	49	51	52	54	55	54	56	58	
	Kích thước (Cao x Rộng x Dày)		mm	550 x 765 x 285		595 x 845 x 300		735 x 825 x 300		990 x 940 x 320		1,345 x 900 x 320
	Khối lượng	V1	kg	36	40	49	56	77	103	-----	-----	
		Y1	-----	-----	-----	56	74	103	107	111		
	Dây hoạt động được chứng nhận		°CDB	19.4 đến 46				21 đến 46				
	Ổng kết nối	Lồng	mm	φ 6.4				φ 9.5				
Hơi		mm	φ 12.7			φ 15.9						
Ổng xả		Dàn lạnh	mm	VP25 (Đường kính trong φ 25× Đường kính ngoài φ 32)								
		Dàn nóng	mm	φ 18.0 (Lỗ)				φ 26.0 (Lỗ)				
Chiều dài đường ống tối đa		m	30			30 (Chiều dài tương đương 50)	50 (Chiều dài tương đương 70)					
Chênh lệch độ cao tối đa khi lắp đặt		m	10	15		20	30					
Cách nhiệt			Cả ống hơi và ống lỏng									

Lưu ý:

¹Công suất lạnh danh định dựa trên các điều kiện sau: Nhiệt độ trong nhà: 27°CDB, 19.0°CWB; Nhiệt độ ngoài trời: 35°CDB, 24°CWB. Độ dài tương đương 7.5 m (nằm ngang).

²Công suất riêng, đã trừ đi việc làm mát cho động cơ quạt dàn lạnh.

³Giá trị được đo trong phòng cách âm theo tiêu chuẩn và thông số JIS. Trong hoạt động thực tế những giá trị này có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh.

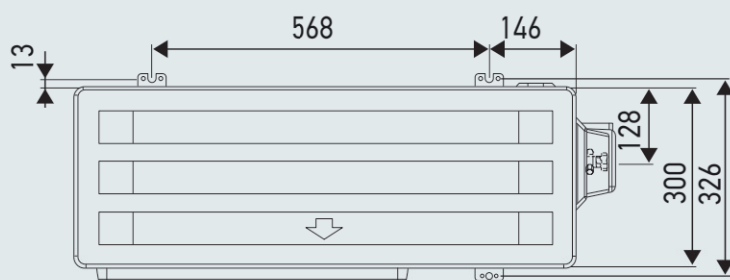
Sản xuất tại Malaysia



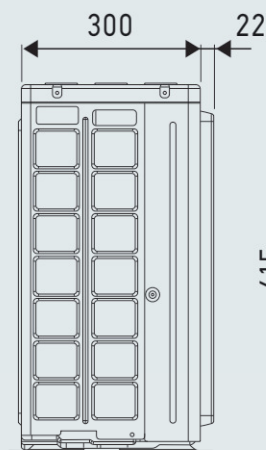
CASSETTE ÂM TRẦN ĐA HƯỚNG THỔI Một Chiều Lạnh

			50	60	85	85	100	125	140	
Tên Model	Dàn lạnh		FCC50AV1V	FCC60AV1V	FCC85AV1V	FCC85AV1V	FCC100AV1V	FCC125AV1V	FCC140AV1V	
	Dàn nóng		V1	RC50AGV1V	RC60AGV1V	RC85AGV1V	-----	-----	-----	
Nguồn điện	Dàn nóng		Y1	-----	-----	RC85AGY1V	RC100AGY1V	RC125AGY1V	RC140AGY1V	
			V1	1 Pha, 220~240 V, 50 Hz					-----	
Công suất làm lạnh			Y1	3 Pha, 380~415 V, 50 Hz						
			kW	5.42	7.03	8.79	8.79	10.55	12.31	14.07
Công suất điện tiêu thụ	Làm lạnh	Btu/h	18,500	24,000	30,000	30,000	36,000	42,000	48,000	
		kW	1.68	2.13	2.71	2.70	3.22	3.62	4.10	
COP		W/W	3.23	3.30	3.24	3.26	3.28	3.40	3.43	
CSPF		Wh/Wh	---	---	---	---	---	---	---	
Dàn lạnh	Mặt nạ		BC50FV							
	Màu mặt nạ		Trắng sáng							
	Lưu lượng gió (Cao/Thấp)		m ³ /phút	23.8 / 19.8 / 15.9 / 12.5			25.2 / 21.5 / 17.6 / 13.9		31.7 / 29.2 / 25.2 / 21.5	
			cfm	840 / 700 / 560 / 440			890 / 760 / 620 / 490		1,120 / 1,030 / 890 / 760	
	Độ ồn (Cao/Thấp)		dB(A)	42 / 39 / 37 / 35		44 / 40 / 37 / 35		48 / 46 / 43 / 40		
	Kích thước (Cao x rộng x dày)	Thiết bị	mm	246 x 840 x 840				288 x 840 x 840		
	Mặt nạ		mm	69 x 950 x 950						
	Khối lượng	Thiết bị	kg	22					25	
	Dải hoạt động		°CWB	14 đến 23						
Dàn nóng	Màu sắc		Trắng ngà							
	Máy nén	Loại	Kiểu rotor			Kiểu rotor (đôi)			Kiểu xoắn ốc	
		Công suất động cơ điện	kW	1.46	1.87	2.42	2.41	2.89	3.23	3.55
	Mức nạp sẵn môi chất lạnh (R32)		kg	0.7 (Nạp cho 7.5 m)	1.25 (Nạp cho 7.5 m)	1.55 (Nạp cho 7.5 m)	1.50 (Nạp cho 7.5 m)	1.3 (Nạp cho 7.5 m)	2.4 (Nạp cho 7.5 m)	2.9 (Nạp cho 7.5 m)
	Độ ồn		dB(A)	52	52	53	53	55	58	60
	Kích thước (Cao x Rộng x Dày)		mm	615 x 845 x 300			695 x 930 x 350		852 x 1,030 x 400	
	Khối lượng		kg	40	46	56	57	64	79	86
	Dải hoạt động		°CDB	19 đến 46						
	Ổng kết nối	Lồng		mm	ø 6.4			ø 9.5		
Hơi		mm	ø 12.7			ø 15.9				
Ổng xả		Dàn lạnh	mm	ø 19.0						
Chiều dài đường ống tối đa			m	35			50			
Chênh lệch độ cao tối đa khi lắp đặt			m	20			30			
Cách nhiệt			Cả ống hơi và ống lỏng							

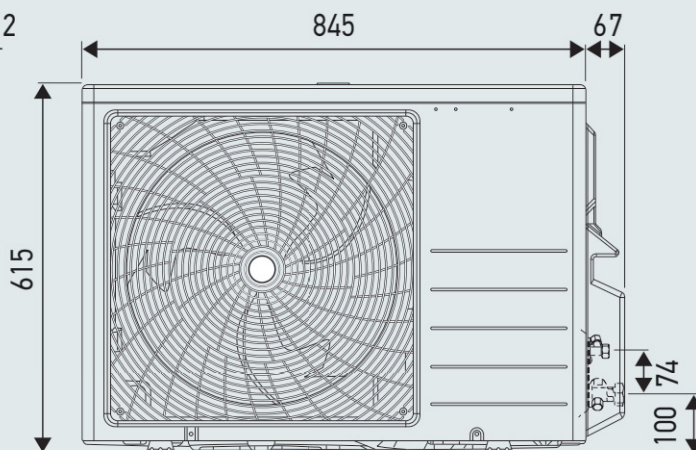
DÀN NÓNG // RC50/60AGV1V



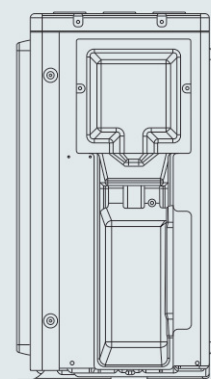
Hình chiếu bằng



Hình chiếu cạnh



Hình chiếu đứng

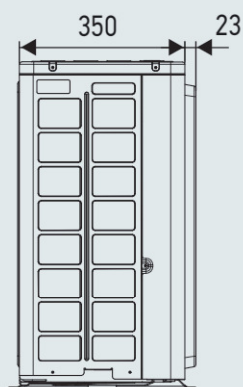


Hình chiếu cạnh

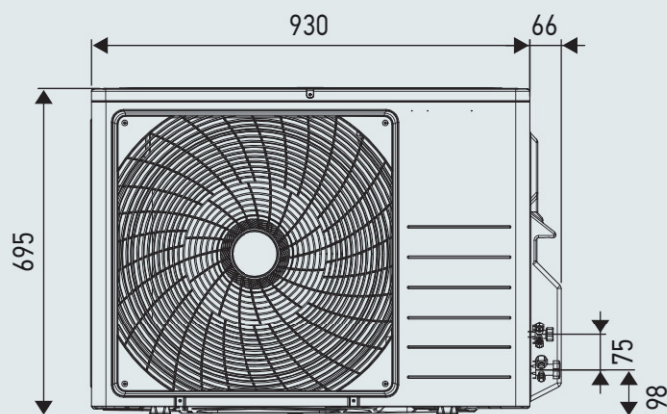
DÀN NÓNG // RC85AGV1V, RC85AGY1V



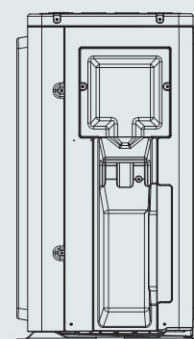
Hình chiếu bằng



Hình chiếu cạnh



Hình chiếu đứng



Hình chiếu cạnh